CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

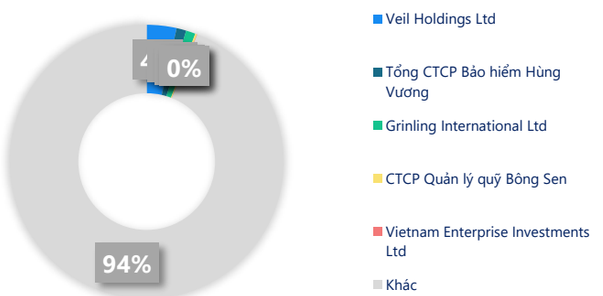
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

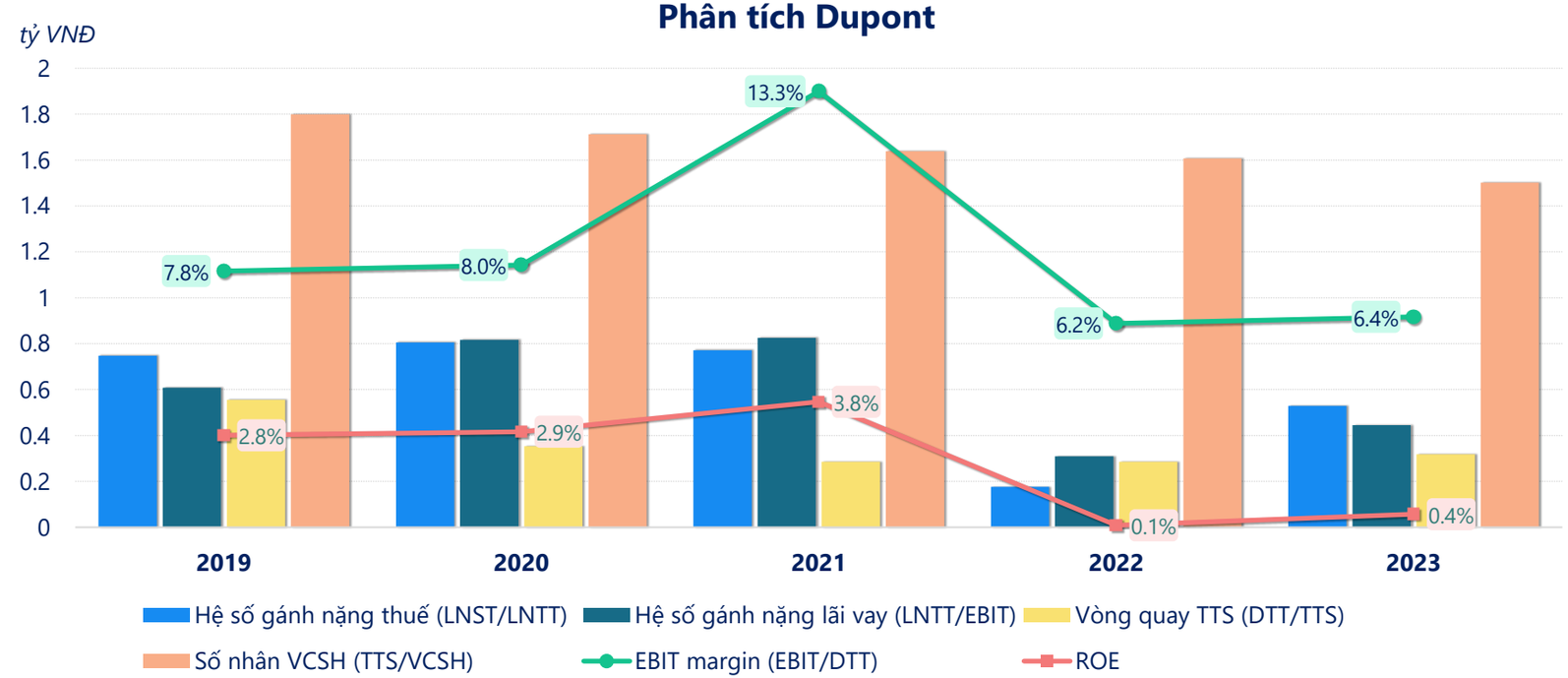
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,560
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,493
Số lượng CPLH (CP)	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,445,310
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.74
EPS	50
P/E	130.2

	YTD	1T	3T	6T
SAM	5.0%	-0.5%	5.0%	-4.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,200

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 91.0| 4.3%

LN sau thuế

2023

33.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.1| 365%

ROE

2023

0.4%

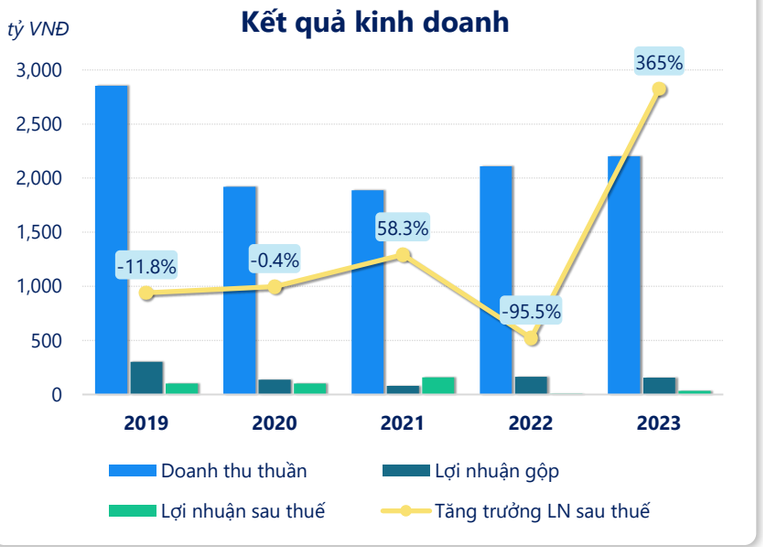
+/- YoY: ▲ 0.3%

ROA

2023

0.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%



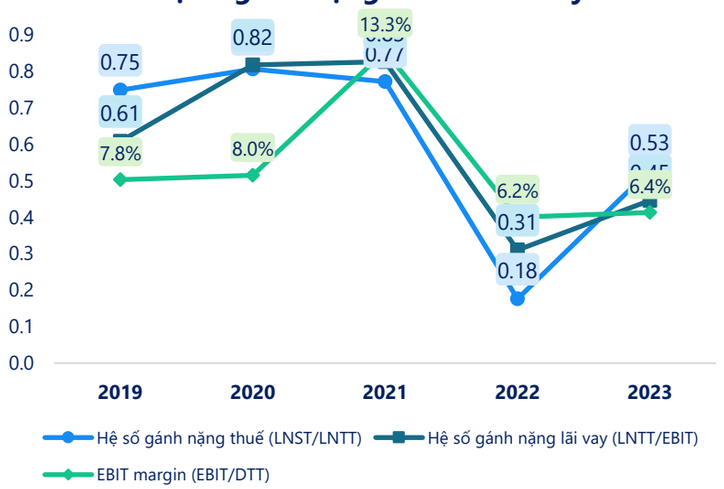
Kết quả kinh doanh **SAM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,200** tỷ đồng **tăng 4.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 365%** đạt **33.24** tỷ đồng.

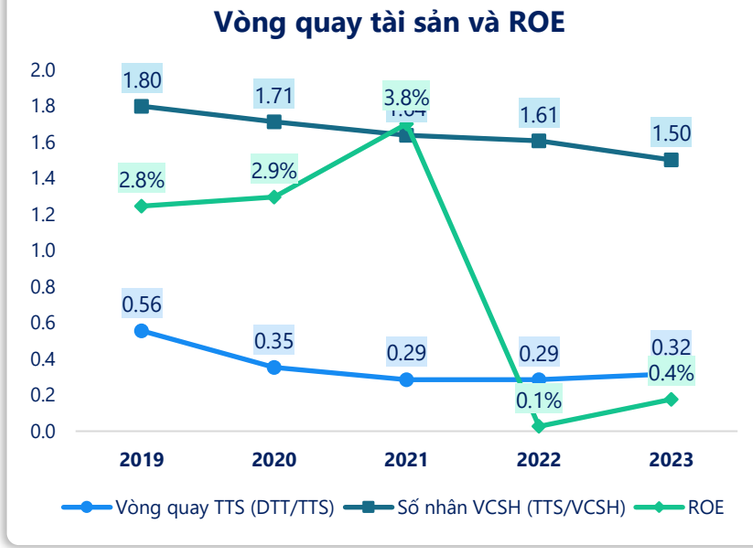
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.42%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.53**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



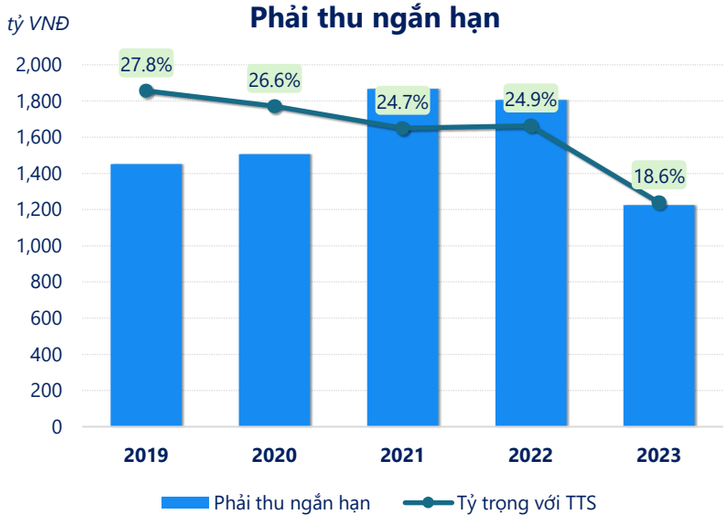


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

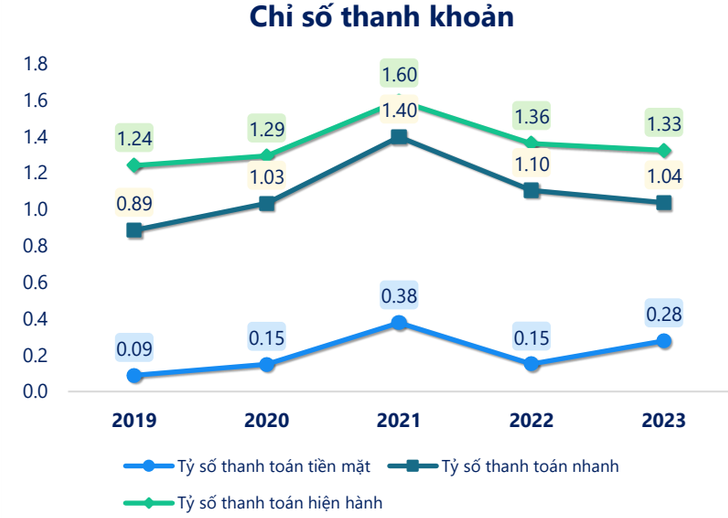
Phải thu ngắn hạn



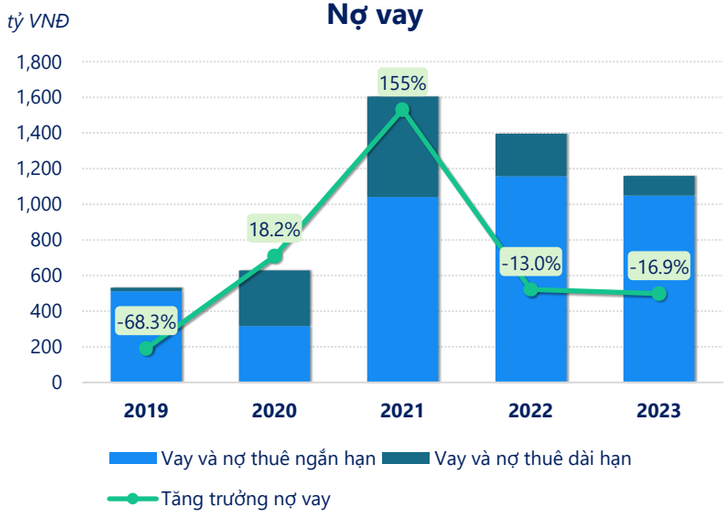
Hàng tồn kho



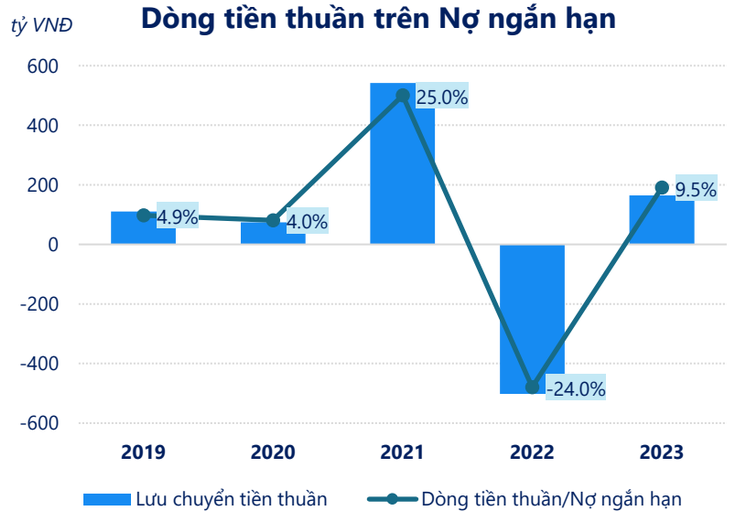
Chỉ số thanh khoản



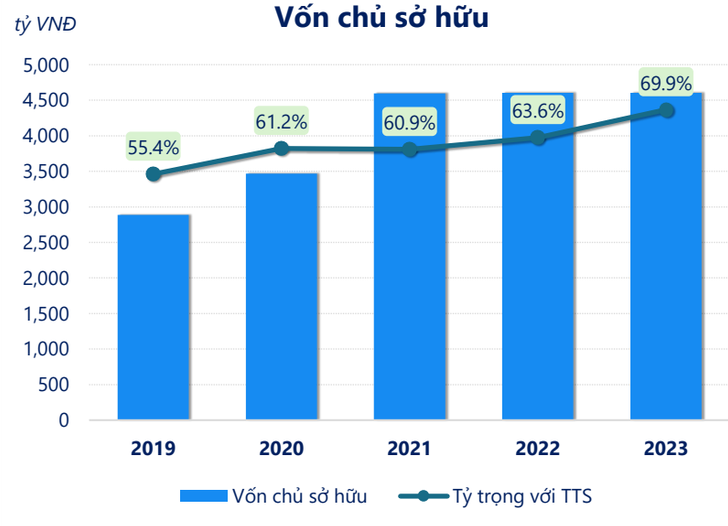
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,593**	**7,237**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,236	2,852	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	480	316	51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.5	170	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	1,176	1,805	-34.8%
Hàng tồn kho	497	541	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	20.7	105%
Tài sản dài hạn	**4,357**	**4,385**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	78.2	61.6	27.0%
Tài sản cố định	665	686	-3.1%
Bất động sản đầu tư	130	135	-4.0%
Tài sản dở dang	1,205	1,155	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,198	2,272	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	**74.7**	**68.1**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	5.48	6.26	-12.5%
Nợ phải trả	1,984	2,634	-24.7%
Nợ ngắn hạn	**1,721**	**2,093**	**-17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,048	1,157	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.3	158	-57.9%
Nợ dài hạn	263	541	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	238	-53.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,609**	**4,603**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,609**	**4,603**	**0.1%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,854**	**1,919**	**1,889**	**2,109**	**2,200**
Giá vốn hàng bán	2,552	1,781	1,808	1,944	2,043
Lợi nhuận gộp	**302**	**138**	**80.8**	**165**	**157**
Doanh thu HĐTC	178	163	362	355	130
Chi phí TC	207	-30.4	82.4	291	29.1
Chi phí lãi vay	**87.5**	**28.1**	**43.8**	**90.5**	**78.4**
LN trong công ty LKLD	18.5	-84.9	-30.5	-26.9	-53.3
Chi phí bán hàng	73.7	34.0	35.3	47.5	45.7
Chi phí QLDN	89.1	89.3	91.5	120	96.2
LN thuần từ HĐKD	**130**	**124**	**204**	**34.3**	**62.5**
Lợi nhuận khác	5.84	1.85	3.79	6.35	0.36
LN trước thuế	**136**	**125**	**207**	**40.6**	**62.9**
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**101**	**160**	**7.15**	**33.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.0**	**92.6**	**154**	**2.76**	**18.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,193	-545	-1,044	433	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.8	30.9	-246	-723	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,156	589	1,832	-212	-244
Tiền đầu kỳ	91.1	202	276	818	316
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**74.5**	**542**	**-502**	**164**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.26	-0.25	-0.23
Tiền cuối kỳ	202	276	818	316	480